TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH BẢO** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 78/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Ông Nguyễn Đình Nha

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo tham gia phiên tòa: Ông Đào Duy Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đậu Thị T; nơi cư trú: Thôn XH, xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; có mặt

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn T1; nơi cư trú: Thôn XH, xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đậu Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 22-02-2011 tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên đã xảy ra bất hòa. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, mỗi

người ở một nơi, không quan tâm đến nhau, đối xử với nhau lạnh nhạt. Mâu thuẫn giữa anh chị đã được gia đình hòa giải nhưng không đạt kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T1.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn T1 có 02 con chung là Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 và Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018. Khi ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn T1 xác nhận về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như chị Đậu Thị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu và có hai con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2020 do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên đã xảy ra bất hòa. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Đậu Thị T có 02 con chung là Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 và Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018. Khi ly hôn, anh đề chị Toà án giao cả hai con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Anh yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ việc xét xử vắng bị đơn. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, tuy nhiên vi phạm của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đậu Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1. Về con chung: Giao con hai con chung là Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 và

Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi con Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018 mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời hạn nuôi con, thời hạn cấp dưỡng nuôi con từ tháng 9/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Đậu Thị T phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Anh Phạm Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại Thôn XH, xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án ly hôn giữa chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, anh Phạm Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn T1.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng vào ngày 22-02-2011, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị hoà thuận thời gian đầu và có hai con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên đã xảy ra bất hòa. Nay chị T xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chị đề nghị được ly hôn với anh T1. Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đồng ý ly hôn với chị T. Qua xác minh thì thấy vợ chồng chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 có mâu thuẫn, từ năm 2020 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu của chị Đậu Thị T xin ly hôn anh Phạm Văn T1 phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 có hai con chung là Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 và Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018. Khi ly hôn, chị T và anh T1 cùng đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho anh T1

trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu đề nghị nuôi con chung của anh chị, Hội đồng xét xử nhận định: Anh T1 có nơi ở và thu nhập ổn định, hiện nay hai con chung đang ở với anh T1 được anh chăm sóc chu đáo, mặt khác cháu Phạm Văn T2 có nguyện vọng ở với anh T1. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị, giao cả hai con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con, chấp nhận sự thỏa thuận của chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1, chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi mỗi con Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018 mỗi tháng 1.000.000 đồng, khoản cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 9/2023 cho đến khi con trưởng thành là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đậu Thị T phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đậu Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 và Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018 cho anh Phạm Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Đậu Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Phạm Văn T2, sinh ngày 27-10-2011 mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cấp dưỡng nuôi con Phạm Minh T3, sinh ngày 20-02-2018 mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời hạn nuôi con, thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 9/2023 cho đến cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về tài sản chung: Chị Đậu Thị T và anh Phạm Văn T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đậu Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006671 ngày 26 tháng 7 năm 2023. Chị Đậu Thị T còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Bảo;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND Thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo;
- Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thương Huyền